

Số: 03/2026/NQ-HĐND

Thành phố Huế, ngày 31 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định cơ chế, chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Chi nhánh
Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố bằng nguồn vốn ngân sách
địa phương trên địa bàn thành phố Huế**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết
thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đối với
người nghèo và các đối tượng chính sách khác;*

*Căn cứ Nghị định số 338/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm;*

*Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều của Luật nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về
tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về
tín dụng thực hiện cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về
cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;*

*Căn cứ Quyết định số 29/2025/QĐ-TTg Thủ tướng Chính phủ về tín dụng
đối với học sinh, sinh viên, học viên thạc sỹ, nghiên cứu sinh học các ngành
khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về quản lý
và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách
xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;*

*Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung
một số điều của Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của
Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương*

ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Xét Tờ trình số 1967/TTr-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định cơ chế, chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố bằng nguồn vốn ngân sách địa phương trên địa bàn thành phố Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố bằng nguồn vốn ngân sách địa phương trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định cơ chế, chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố bằng nguồn vốn ngân sách địa phương trên địa bàn thành phố Huế theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 và khoản 1, 3, 5 Điều 1 Thông tư số 84/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

b) Nghị quyết này không điều chỉnh các khoản vốn tín dụng chính sách được cấp từ ngân sách Trung ương hoặc các nguồn vốn ủy thác khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác thông qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 2. Đối tượng được hưởng chính sách

1. Người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Người chấp hành xong án phạt tù theo Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù.

3. Người có đất thu hồi theo Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi.

4. Các đối tượng vay vốn để hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm; cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo Nghị định số 338/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm.

5. Các đối tượng vay vốn để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 và Nghị định số 100/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

6. Học sinh, sinh viên, học viên thạc sĩ, nghiên cứu sinh học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán theo Quyết định số 29/2025/QĐ-TTg về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, học viên thạc sĩ, nghiên cứu sinh học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán.

7. Hộ gia đình cư trú tại vùng nông thôn nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú theo Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg về tín dụng thực hiện cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

8. Hộ gia đình cư trú tại vùng đô thị nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú chưa có công trình cấp nước, công trình vệ sinh hộ gia đình hoặc đã có nhưng bị hư hỏng cần phải xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa.

9. Hộ gia đình đã được phê duyệt đủ điều kiện hỗ trợ nhà ở theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP đã thoát nghèo nhưng chưa được vay vốn hỗ trợ nhà ở.

Điều 3. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay

1. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều 2 Nghị quyết này thực hiện theo quy định của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan có thẩm quyền và hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

2. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg, Quyết định số 2553/QĐ-TTg về việc điều chỉnh giảm lãi suất cho vay một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội và hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

3. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 28/2022/NĐ-CP.

4. Trường hợp Chính phủ hỗ trợ giảm lãi suất cho vay do thiên tai, dịch bệnh hoặc nguyên nhân khách quan khác thì lãi suất cho vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội sẽ được giảm tương ứng như mức giảm lãi suất cho vay theo quy định của Chính phủ.

Điều 4. Xử lý các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan.

Phân cấp Ủy ban nhân dân thành phố quyết định đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Bố trí từ nguồn vốn ngân sách nhà nước phù hợp khả năng cân đối ngân sách hằng năm theo phân cấp quản lý để ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố thực hiện cho vay theo quy định.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

2. Bãi bỏ điểm b, c, d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định một số chế độ, chính sách hỗ trợ người lao động trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, giai đoạn 2021 - 2025 (nay là thành phố Huế) được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3, 4, 5 Điều 1 Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND quy định về hỗ trợ tín dụng, mức vay, lãi suất vay và thời hạn vay đối với người lao động trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế).

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khóa IX, Kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- NHCSXH Việt Nam;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- BTV Đảng ủy các cơ quan Đảng thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố; UBMTTQVN thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT.HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo thành phố; Cổng TTĐT thành phố;
- VP: Lãnh đạo và các CV;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phạm Đức Tiến